

GS. TS. NGUYỄN ĐỨC CHÍNH (Chủ biên)
TS. VŨ LAN HƯƠNG

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

GS. TS. NGUYỄN ĐỨC CHÍNH (Chủ biên)
TS. VŨ LAN HƯƠNG

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Chuyên đề **Phát triển chương trình giáo dục** được dùng để làm tài liệu giảng dạy cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học chuyên ngành Giáo dục học, học viên các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục đại học v.v. (với một số điều chỉnh); đồng thời là tài liệu tham khảo cho cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục. Chuyên đề cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về chương trình giáo dục, chương trình khoá học, chương trình môn học và chương trình nhà trường, phương pháp thiết kế, thực thi và đánh giá cải tiến chương trình giáo dục.

Học xong chuyên đề, học viên có thể:

- Nêu được vai trò của chương trình giáo dục, chương trình nhà trường, phát triển chương trình giáo dục, chương trình một môn học đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục trong bối cảnh hiện tại của quốc tế và trong nước.
- Phân tích được các bước của một chu trình phát triển chương trình giáo dục từ phân tích nhu cầu, xác định mục tiêu, thiết kế, thực thi và đánh giá cải tiến chương trình.
- Hiểu và vận dụng các bước và tiêu chí đánh giá cải tiến một chương trình môn học.
- Tự thiết kế được một chương trình chi tiết khoá học, môn học.
- Xây dựng được đề cương hoặc kế hoạch dạy học khoá học, môn học.

Nội dung chuyên đề gồm 4 chương:

Chương 1. **Chương trình giáo dục trong bối cảnh mới**, giới thiệu những thay đổi to lớn trong đời sống kinh tế – xã hội, khoa học và công nghệ quốc tế và

trong nước, vai trò của giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) – qua đó, xác định vai trò của chương trình giáo dục trong bối cảnh mới.

Chương 2. Những vấn đề cơ bản của chương trình giáo dục, cung cấp những nội dung cơ bản về chương trình giáo dục, chương trình nhà trường, phát triển chương trình giáo dục, cách tiếp cận trong thiết kế chương trình giáo dục.

Chương 3. Chu trình phát triển chương trình giáo dục, giới thiệu một cách chi tiết chu trình phát triển chương trình giáo dục từ khâu phân tích nhu cầu, xác định mục tiêu, thiết kế đến thực thi chương trình giáo dục. Chương này cũng cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về vai trò, chức năng và kĩ năng xây dựng đề cương môn học / kế hoạch dạy học môn học, hồ sơ môn học trong quá trình thực thi chương trình giáo dục.

Chương 4. Đánh giá chương trình giáo dục, cung cấp cho học viên các mô hình đánh giá cải tiến chương trình giáo dục, các tiêu chí đánh giá và các hình thức đánh giá chương trình giáo dục.

Cuối sách là phần **Phụ lục**, cung cấp bộ câu hỏi đánh giá chương trình giáo dục và một số mẫu để học viên tham khảo khi xây dựng đề cương môn học, kế hoạch bài dạy và chương trình khoá học ngắn hạn.

Khoa học về Phát triển chương trình giáo dục tuy có lịch sử lâu đời ở các nước phát triển song đối với giáo dục Việt Nam, đây vẫn còn là vấn đề mới mẻ. Trong quá trình biên soạn, mặc dù các tác giả đã hết sức cố gắng nhưng tài liệu chắc cũng còn những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của quý đồng nghiệp, quý bạn đọc để tài liệu có thể hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Nhân đây, các tác giả chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để tài liệu này sớm đến tay bạn đọc.

Hà Nội, tháng 01 năm 2015

GS.TS. NGUYỄN ĐỨC CHÍNH

Mục lục

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương 1. Chương trình giáo dục trong bối cảnh mới	
1. Bối cảnh quốc tế và trong nước	9
1.1. Bối cảnh quốc tế	9
1.2. Bối cảnh trong nước	16
2. Những yêu cầu đối với người thiết kế, thực thi chương trình giáo dục trong bối cảnh mới	35
2.1. Đối với người thiết kế chương trình giáo dục	35
2.2. Đối với người học	38
2.3. Đối với người dạy	39
Chương 2. Những vấn đề cơ bản của chương trình giáo dục	
1. Chương trình giáo dục	41
2. Các thành tố cơ bản của chương trình giáo dục	46
3. Chương trình nhà trường	48
4. Phát triển chương trình giáo dục	50

5. Các cách tiếp cận trong phát triển chương trình giáo dục	51
5.1. Cách tiếp cận theo nội dung	54
5.2. Cách tiếp cận theo mục tiêu hay cách tiếp cận hành vi	
5.3. Cách tiếp cận quản lí	57
5.4. Cách tiếp cận hệ thống	58
5.5. Cách tiếp cận nhân văn	59
5.6. Cách tiếp cận phát triển	61
5.7. Một cách tiếp cận tổng hợp trong phát triển chương trình giáo dục	63
5.8. Cách tiếp cận năng lực	65
5.9. Ba xu hướng định hình tương lai của chương trình giảng dạy	68
6. Một vài mô hình phát triển chương trình	72
6.1 Mô hình Tyler	78
6.2. Mô hình Taba	81
6.3. Mô hình Saylor, Alexander và Lewis	85
6.4. Mô hình Oliva	90
7. Phát triển chương trình nhà trường	94
7.1. Định nghĩa	94
7.2. Luận cứ	97
7.3. Một vài trường hợp điển hình ở New Zealand	98
7.4. Một vài hình thức phát triển chương trình nhà trường	103
7.5. Một vài mô hình phát triển chương trình nhà trường	104
8. Những định hướng đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015	105

Chương 3. Chu trình phát triển chương trình giáo dục

1. Khái niệm	107
2. Chu trình phát triển chương trình giáo dục	110
2.1. Phân tích nhu cầu	110
2.1.1. Nhu cầu phát triển chương trình khoá học / bậc học	110
2.1.2. Nhu cầu phát triển chương trình một môn học	112
2.2. Xác định mục đích, mục tiêu	115
2.2.1. Phân biệt triết lí, định hướng, mục đích giáo dục và mục đích, mục tiêu của chương trình giáo dục	115
2.2.2. Năng lực, chuẩn đầu ra dưới dạng năng lực	133
3. Thiết kế chương trình giáo dục	142
3.1. Lựa chọn và sắp xếp nội dung chương trình	146
3.2. Xác định phương thức tổ chức quá trình đào tạo	147
3.3. Xác định các hình thức tổ chức dạy học	148
3.4. Lựa chọn các phương pháp dạy học	154
3.5. Lựa chọn và sử dụng phương tiện, công nghệ dạy học	156
3.6. Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá	156
4. Thực thi chương trình giáo dục (thông qua một môn học)	162
4.1. Giai đoạn chuẩn bị	164
4.2. Giai đoạn thực thi	179
4.3. Đánh giá cải tiến	181

Chương 4. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

1. Định nghĩa	183
2. Đánh giá giữa kì và đánh giá tổng kết	184
3. Mục đích đánh giá chương trình giáo dục	185
4. Lợi ích của đánh giá chương trình giáo dục	186

5. Các mô hình đánh giá chương trình giáo dục	187
5.1. Mô hình đánh giá theo mục tiêu	188
5.2. Mô hình đánh giá không theo mục tiêu	190
5.3. Mô hình đánh giá của Daniel Stufflebeam	190
5.4. Mô hình đánh giá sự sai biệt của M. Provus	194
5.5. Mô hình đánh giá của Saylor, Alexander và Lewis	197
6. Những tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục	200
7. Nguồn thông tin để đánh giá chương trình giáo dục	202
8. Đánh giá hiệu quả ngoài chương trình giáo dục bậc đại học	205
9. Một số lưu ý trong đánh giá chương trình giáo dục	106
Thay lời kết	209
Tài liệu tham khảo	210
Phụ lục 1	213
Phụ lục 2	217
Phụ lục 3	262
Phụ lục 4	265

CHƯƠNG 1



Chương trình giáo dục trong bối cảnh mới

1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong suốt gần 60 năm qua, *chương trình giáo dục* (CTGD) ở các cấp học, bậc học trong nền giáo dục của ta được biên soạn, thực thi trên cơ sở kế thừa các CTGD có trước đó, rồi cải tiến, cập nhật, nâng cao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội, khoa học – công nghệ của giai đoạn sau. Các nhà giáo dục đã đưa vào CTGD những tư tưởng lớn, những tác phẩm có giá trị, các phát minh khoa học, những sự kiện chính trị xã hội to lớn, v.v với mong muốn truyền lại cho các thế hệ sau những thành tựu to lớn của nhân loại trong tất cả các lĩnh vực của đời sống con người.

Tuy nhiên, chỉ trong vòng 15 năm đầu thế kỉ XXI, những điều chúng ta tích lũy được trong hàng chục năm qua dường như không đủ để giải thích cho những điều đang và sẽ diễn ra.

Thập niên cuối của thế kỉ trước đã chứng kiến một điều mà Kenneth Boulding, nhà tương lai học của những năm 1960, gọi là *sự phá vỡ của hệ thống* (system break). Boulding xem sự phá vỡ của hệ thống như sự tan vỡ của các mô hình tư duy liên quan đến các hệ thống của con người. Nói cách khác, sự phá vỡ như vậy tạo ra cái mà Alvin Tofler gọi là *cú sốc của tương lai*, ở đó lối tư duy có tính truyền thống không còn có thể giúp chúng ta giải quyết vấn đề. Kenneth Clark, một đồng nghiệp của Boulding trong những năm 1960, đã lưu ý rằng, trong những điều kiện như vậy, sự tiên đoán có thể trở thành những thông tin chính xác nhất về tương lai. “*Định luật*” của Clark khẳng định: “*Khi một nhà thông thái cho rằng một điều gì đó có thể xảy ra, ông ta có thể đúng. Nhưng nếu ông ta cho rằng một điều gì đó không thể xảy ra, thì gần như có thể nói rằng ông ấy sai*”.

Đó cũng chính là đặc điểm của giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Các nhà giáo dục đang bị choáng ngợp trước những thay đổi to lớn do con người tạo ra trong mọi lĩnh vực, và không biết lựa chọn những yếu tố gì để truyền đạt cho con cháu mai sau.

Trong những năm 90 của thế kỉ trước, Internet xuất hiện và làm thay đổi mọi quan điểm truyền thống của giáo dục về nhà trường, lớp học, về dạy, học...

Tháng 5/2000, Bill Gates, người sáng lập ra Microsoft đã nói: “*Chúng ta thật ra mới ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng. Trong vòng 10 năm tới, chúng ta sẽ thực hiện nhiều thay đổi đối với xã hội hơn là những gì đã làm trong 25 năm qua*”.

Ở Hoa Kỳ, năm 1997, 60% hộ gia đình, trong đó trẻ em có máy tính cá nhân và 11 triệu trẻ em dưới 15 tuổi dùng Internet. Từ 1996–1998, địa chỉ trang Web tăng từ 300.000 lên 2,5 triệu, đến tháng 7/2000 là 10 triệu.

Cuối năm 2002, số người không nói tiếng Anh sử dụng Internet lớn hơn số người nói tiếng Anh. Năm 2005, số người nói tiếng Trung Quốc dùng Internet lớn hơn số người nói tiếng Anh dùng Internet. Những số liệu trên có ý nghĩa gì đối với các nhà giáo dục?

Những thay đổi to lớn nói trên như đang nói lên một điều là kỉ nguyên cũ đã qua và một kỉ nguyên mới đang đến; sự phá vỡ của hệ thống, một sự kiện chưa được hiểu một cách đầy đủ đã xảy ra và còn làm biến đổi nền giáo dục của cả nhân loại. Và những người làm giáo dục cần có cách suy nghĩ mới để định hướng nền giáo dục trong kỉ nguyên mới này.

1.1.1. Các xu thế chuyển đổi của thời đại

Theo Phan Trọng Ngọ và các cộng sự, bối cảnh thế giới hiện đại có những đặc trưng sau:

a) Bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức

Xã hội công nghiệp, với nền tảng của nó là nền kinh tế công nghiệp, là một mốc quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Xã hội công nghiệp đã tạo ra những bước tiến lớn về năng suất lao động, về lượng của cải vật chất, về tốc độ đô thị hoá..., tạo điều kiện để phát triển khoa học công nghệ, văn hoá, giáo dục. Đi liền với trình độ phát triển của xã hội công nghiệp, những đặc trưng khác của xã hội như kiến trúc thượng tầng,

phương thức tư duy, lối sống, quan hệ xã hội... cũng được phát triển và vận hành trên cơ sở của xã hội công nghiệp. Xã hội công nghiệp cũng để lại sau nó những hệ lụy không nhỏ: sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo, thất nghiệp, bệnh tật...

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT), loài người đang bước sang một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên thông tin và kinh tế tri thức, và đương nhiên xã hội cũng dần chuyển sang xã hội tri thức.

Trong xã hội tri thức, mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội được vận hành và phát triển nhờ cậy vào tri thức. Giá trị của mọi sản phẩm trong nền kinh tế tri thức không phụ thuộc vào khối lượng vật chất làm ra nó, mà được quy định bởi hàm lượng chất xám tích tụ trong đó. Với cách hiểu như vậy, xã hội tri thức sẽ phát triển dựa trên 4 trụ cột là: thể chế kinh tế, giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ và hạ tầng thông tin. Điều này làm thay đổi tận gốc quan niệm truyền thống về giáo dục và đào tạo, đưa giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ, lên tầm cao mới, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, quyết định tương lai của cả quốc gia, dân tộc.

b) Cuộc cách mạng CNTT&TT

Gắn liền với bước chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức, tạo tiền đề cho xã hội tri thức hình thành và phát triển là cuộc cách mạng về CNTT&TT. Cuộc cách mạng này vẫn đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh, nhào nặn lại mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế – xã hội, văn hoá, giáo dục và đào tạo... buộc mỗi ngành, mỗi người phải tư duy lại về cách làm việc trong hiện tại và

tương lai. CNTT&TT đang trở thành công cụ không thể thiếu không những trong lao động nghề nghiệp mà còn là nguồn năng lượng vô tận cho tư duy, là kho tàng thông tin khổng lồ cho tìm tòi, sáng tạo. CNTT&TT cũng đang làm thay đổi tận gốc quan niệm truyền thống về nhà trường, về dạy, về học, về người dạy, người học. Giáo dục không còn là *sự truyền thụ kiến thức của thế hệ trước cho thế hệ sau*, người thầy lên lớp không phải để truyền thụ kiến thức, mà để chia sẻ thông tin, giúp người học xử lý thông tin, đồng hoá với các tri thức đã có để chiếm lĩnh những kiến thức mới. Người học sẽ trở thành đồng chủ thể trong quá trình chiếm lĩnh kiến thức mới, tự học, tự nghiên cứu và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của bản thân.

c) Toàn cầu hoá

Cùng với sự xuất hiện của Internet và sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ thì xu thế và các quá trình toàn cầu hoá đang diễn ra là một hệ quả tất yếu.

Toàn cầu hoá là dòng chảy xuyên biên giới của thông tin, tri thức, ý tưởng, công nghệ, là sự luân chuyển tự do giữa các quốc gia về hàng hoá, dịch vụ, nguồn vốn, kể cả vốn con người. Dòng chảy đó dẫn đến các tiến trình hội nhập tất yếu về kinh tế, văn hoá, giáo dục... giữa các quốc gia, tạo ra một thế giới phẳng dần; trong đó các quốc gia, dân tộc xích lại gần nhau, hợp tác, cạnh tranh để cùng tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh đó, các hệ thống giáo dục được quốc tế hoá, yếu tố địa giáo dục bị thu hẹp; con người được học, được giáo dục không phải chỉ để biết, để làm mà còn để chung sống trong một mái nhà chung là Trái Đất.

d) Đấu tranh xác lập những giá trị văn hoá cốt lõi

Về cơ bản, các giá trị cốt lõi của nhân loại, như hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn đang được gìn giữ và tôn trọng, nhưng những vấn đề như xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo... vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp và chưa có hồi kết.

Mặt khác, sự phát triển của xã hội tiêu dùng với sự trợ giúp của CNTT & TT đã làm cuộc sống của con người ngày càng phụ thuộc vào những sản phẩm do chính mình tạo ra và trượt theo những giá trị thực dụng, tầm thường.

Trong bối cảnh đó, con người đang dần ý thức được mối nguy hại tiềm tàng về sự xói mòn các giá trị văn hoá cốt lõi được sàng lọc và tích tụ qua các thời đại và hướng giáo dục đến việc củng cố, phát triển trong thế hệ trẻ những giá trị này, làm cơ sở cho việc xây dựng một ngôi nhà chung cho cả thế giới.

1.1.2. Sự tác động của các xu thế thời đại tới sự phát triển của giáo dục thế giới

Cũng theo các tác giả trên, những xu thế này có tác động to lớn tới sự phát triển của giáo dục. Đó là:

a) Sự thay đổi vai trò của giáo dục

Giáo dục với tư cách là một lĩnh vực gắn liền với lịch sử phát triển của nhân loại với vai trò nguyên thủy của nó là *xã hội hoá cá nhân, phát triển con người, giữ gìn và phát triển văn hoá*.

Trong xã hội công nghiệp, giáo dục có vai trò mới là *động lực phát triển kinh tế – xã hội thông qua đào tạo nguồn nhân lực*; mô

hình phát triển kinh tế được mở rộng thành mô hình phát triển con người, trong đó con người không chỉ là phương tiện mà chủ yếu và trước hết là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Như vậy giáo dục có thêm vai trò mới là phát triển con người và là chìa khoá để giải quyết các vấn đề xã hội; tức là giáo dục không chỉ tạo ra vốn con người mà còn tạo ra vốn xã hội, đảm bảo sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, cũng như góp phần giải quyết thành công những vấn đề của toàn nhân loại, như bảo vệ môi trường, ngăn chặn các hiểm hoạ bệnh tật, chiến tranh...

Và cũng chính vì những nguyên nhân đó, trong hầu hết các quốc gia, giáo dục được xác định là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển bền vững.

b) Một bộ phận của giáo dục cùng với khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp

Khi thế giới chuyển sang nền kinh tế tri thức với đặc trưng là các sản phẩm có giá trị được quy định bởi hàm lượng chất xám và độ tiêu hao nguyên liệu thì thông tin trở thành năng lượng cho sản xuất, và tri thức được xem là tư liệu sản xuất. Điều đó làm cho khoa học, với tư cách là cỗ máy sản sinh tri thức, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Mặt khác, nếu khoa học được coi là cỗ máy vận hành nền kinh tế tri thức, thì giáo dục chính là nguồn cung cấp nhiên liệu cho cỗ máy đó. Như vậy không chỉ khoa học, mà giáo dục (đặc biệt là giáo dục đại học) cũng đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp (Phạm Đỗ Nhật Tiến, 2008).

Nếu một bộ phận của giáo dục trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì vị trí của giáo dục cũng có sự chuyển dịch căn bản từ “thượng tầng kiến trúc sang hạ tầng kinh tế”.

c) Giáo dục phát triển theo hướng mở, gắn liền với đời sống xã hội

Trong xã hội tri thức, lí luận mang bản chất công nghệ, được hình thành từ công nghệ và trong sự phát triển của công nghệ, đan xen và cùng phát triển. Để phục vụ cho xu thế đó, giáo dục cũng phải phát triển theo hướng mở, lấy những vấn đề trong cuộc sống làm bối cảnh dạy học để đào tạo những người có năng lực sử dụng được kiến thức, kĩ năng vào giải quyết thành công những vấn đề đang diễn ra trong cuộc sống thực.

1.2. Bối cảnh trong nước

1.2.1. Xu thế về dân cư

– Cơ hội dân số vàng (cứ 2 người trong độ tuổi lao động thì chỉ có 1 người phụ thuộc). Tuy nhiên có tới 86% số người từ 15 tuổi trở lên chưa qua đào tạo.

– Giảm sinh, tuổi thọ nâng cao, xu thế già hoá, tỉ lệ học sinh (HS) đến trường giảm. Theo ước tính, số giáo viên tiểu học của năm 2015 sẽ ít hơn năm 2014 khoảng 14.700 người, tức giảm với tỉ lệ 0,4% năm. Ngay trong giai đoạn dân số vàng, Việt Nam cũng bước vào giai đoạn dân số già hoá trong vòng 25 năm và sau đó là dân số già. Một vấn đề đặt ra là bên cạnh 4 giai đoạn truyền thống, gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ cập, giáo dục đào tạo sau phổ cập, đào tạo tiếp tục sau khi rời ghế nhà trường, cần đưa thêm giai đoạn thứ năm là học tập sau khi về hưu.

1.2.2. Xu thế kinh tế

a) Hội nhập kinh tế dẫn tới hội nhập giáo dục

Việt Nam gia nhập WTO (trong đó có GATS), APEC, TPP và trở thành thành viên cộng đồng ASEAN vào năm 2015... đang đặt ra cho giáo dục những thách thức và cơ hội mới. Giáo dục Việt Nam được tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến, có cơ hội để học tập và hội nhập bình đẳng. Mặt khác đây cũng là thách thức không nhỏ, đòi hỏi các nhà quản lý giáo dục nâng cao sức cạnh tranh với các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Ngoài việc các nhà đầu tư được tiếp cận thị trường giáo dục trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục người lớn, họ còn có thể mở các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông cho HS Việt Nam. Tất cả những vấn đề nêu trên buộc chúng ta phải có những chính sách phù hợp để giáo dục Việt Nam có thể vừa giữ được bản sắc dân tộc, vừa chủ động trên lộ trình hội nhập quốc tế.

b) Sự xuất hiện của kinh tế tri thức

Đại hội X và XI của Đảng ta đã khẳng định chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hoá – hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức. Để xây dựng nền kinh tế tri thức thì đại chúng hoá giáo dục đại học là điều kiện tiên quyết; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông, lấy rèn luyện phẩm chất, năng lực là cốt lõi, là điều kiện bắt buộc.

c) Đổi mới mô hình tăng trưởng

Chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, chủ yếu dựa và tận dụng nhân công giá rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên,

sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kĩ thuật và công nghệ, tăng năng suất lao động. Sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế đòi hỏi sự chuyển đổi tương ứng của mô hình phát triển giáo dục. Trong Thông báo 242-TB/TW, Bộ Chính trị đã nhấn mạnh: *“Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo nước ta phải đổi mới căn bản, toàn diện và mạnh mẽ”*.

d) Tiếp tục hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN)

Nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh đang được hoàn thiện trong tất cả các lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực được xem là “nhạy cảm” như tài chính, ngân hàng, viễn thông, giáo dục và đào tạo. Các quy luật cơ bản của kinh tế thị trường như giá trị, cạnh tranh, cung cầu... đang được vận hành dưới sự điều chỉnh của các bộ luật tương ứng, giúp Việt Nam hoàn thiện nền kinh tế thị trường đầy đủ và được quốc tế thừa nhận.

Mặt khác định hướng XHCHN cũng dần được khẳng định rõ nét hơn. Đó là một xã hội trong đó *“dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, do nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển; có nhà nước pháp quyền XHCHN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do*

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới” (Văn kiện Đại hội XI).

1.2.3. Xu thế về công nghệ

a) Cách mạng CNTT&TT

Cách mạng CNTT&TT đang có những tiến bộ nhảy vọt, tác động mạnh mẽ và sâu rộng vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở bất kì đâu, bất kì lúc nào. Giáo dục không nằm ngoài sự tác động này và cũng đang có những bước chuyển đầu tiên trong quá trình tin học hoá việc dạy, học và quản lí nhà trường. Cuộc cách mạng này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản trong giáo dục, từ việc thiết kế chương trình, tổ chức quá trình dạy học, đến vai trò của thầy, của trò... Những khái niệm mới liên quan đến cuộc cách mạng CNTT&TT như nhà trường điện tử, thư viện điện tử, E.learning, v.v. đang dần đi vào cuộc sống của giáo dục.

b) Học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Bước chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng của kho tàng kiến thức nhân loại và những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng CNTT &TT đã dẫn tới một nhu cầu tất yếu là phải học tập suốt đời, và đương nhiên nền giáo dục truyền thống cũng phải chuyển sang một giai đoạn mới là giáo dục suốt đời cùng với sự hình thành xã hội học tập.

Khái niệm học tập suốt đời đã được khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khoá VII): “Thực hiện một nền giáo dục thường xuyên cho mọi người, xác định học tập suốt đời là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân”.